

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 079 3822201 - Fax : 079 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016
Tổng Giám đốc	Hồ Quốc Lực
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 19 tháng 04 năm 2016.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty : Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)

Địa chỉ : Km 2132 – Quốc lộ 1A – phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.

Điện thoại : (079) 3822201 Fax : (079) 3822122

Quyết định thành lập số : 346/QĐ.TCCB.02 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.

Giấy CN ĐKKD số 2200208753 do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 16 ngày 06/04/2016.

Vốn điều lệ : 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỉ đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược Quý I năm 2016 như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I/2015	Quý I/2016	So sánh (%)
Nguyên liệu mua	Tấn	1,726.32	1,783.08	
- Tôm nguyên liệu		1,444.09	1,599.73	110.78
- Nông sản		282.23	183.35	64.96
Thành phẩm chế biến	Tấn	2,065.41	2,384.68	
- Tôm đông		1,870.18	2,265.59	121.14
- Nông sản		195.23	119.09	61.00
Tôm bán thành phẩm mua ngoài	Tấn	627.20	512.00	81.63
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	2,069.17	2,606.83	
- Tôm đông		1,869.02	2,344.34	125.43
- Nông sản		200.15	262.49	131.15
Doanh thu tiêu thụ	USD	23,546,198.11	24,341,745.18	103.38
	VND	504,336,638,515	545,190,010,761	108.10
Nộp ngân sách	Đồng	6,857,341,799	5,186,786,225	75.64
Lợi nhuận trước thuế	Đồng	15,183,762,804	16,097,545,126	106.02
Tỷ suất lợi nhuận / doanh thu	%	3.01	2.95	98.01
Tỷ suất lợi nhuận / Vốn chủ	%	4.22	3.54	83.89
Vòng quay vốn lưu động	Vòng	0.14	0.14	100.00

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		828,081,425,570	1,091,370,104,923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	262,567,720,088	322,682,142,491
1. Tiền	111		123,262,401,558	70,773,180,074
2. Các khoản tương đương tiền	112		139,305,318,530	251,908,962,417
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000,000	92,284,720,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121	5	10,000,000,000	92,284,720,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178,589,872,339	208,406,780,654
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	162,421,255,749	198,240,107,788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16,264,756,650	8,676,583,883
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14,291,249,940	15,959,039,794
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6, 7, 8	(14,387,390,000)	(14,468,950,811)
IV. Hàng tồn kho	140	9	358,171,583,207	441,417,825,358
1. Hàng tồn kho	141		358,171,583,207	441,417,825,358
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,752,249,936	26,578,636,420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	4,340,072,695	5,251,488,676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,170,063,005	18,699,400,515
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	242,114,236	2,627,747,229
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253,682,003,382	252,589,037,504
I. Tài sản cố định	220		213,301,596,564	217,679,370,397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	210,976,654,562	215,322,822,181
- Nguyên giá	222		478,191,041,727	471,517,099,366
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(267,214,387,165)	(256,194,277,185)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2,324,942,002	2,356,548,216
- Nguyên giá	228		2,954,586,100	2,954,586,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(629,644,098)	(598,037,884)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,971,559,703	138,786,135
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5,971,559,703	138,786,135
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	400,000,000	400,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		400,000,000	400,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		34,008,847,115	34,370,880,972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	33,326,467,984	33,747,385,721
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	29.3	682,379,131	623,495,251
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,081,763,428,952	1,343,959,142,427
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		627,388,301,587	998,927,002,264
I. Nợ ngắn hạn	310		620,492,545,587	992,657,404,264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	73,657,138,562	55,277,391,230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		243,682,296	3,365,375,600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	958,790,206	4,798,631,647
4. Phải trả người lao động	314		18,601,508,348	50,762,421,504
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5,339,561,999	5,291,327,032
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5,137,695,886	5,294,143,706
7. Vay ngắn hạn	320	20	515,669,182,692	866,750,195,947
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		884,985,598	1,117,917,598
II. Nợ dài hạn	330		6,895,756,000	6,269,598,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	530,000,000	530,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6,365,756,000	5,739,598,000
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		454,375,127,365	345,032,140,163
I. Vốn chủ sở hữu	410	22.1	454,375,127,365	345,032,140,163
1. Vốn cổ phần	411		300,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,939,927,202	71,343,677,202
3. Quỹ đầu tư phát triển	418			

C. P. * S. N.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83,435,200,163	73,688,462,961
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		68,188,462,961	37,524,277,226
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15,246,737,202	36,164,185,735
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,081,763,428,952	1,343,959,142,427

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chảnh

Tổng Giám đốc

Hồ Quốc Lược

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	23.1	545,190,010,761	504,336,638,515	545,190,010,761	504,336,638,515
2.	Các khoản giảm trừ	02	23.1	1,959,648,380		1,959,648,380	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	543,230,362,381	504,336,638,515	543,230,362,381	504,336,638,515
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	505,421,558,923	461,326,609,356	505,421,558,923	461,326,609,356
5.	Lợi nhuận gộp	20		37,808,803,458	43,010,029,159	37,808,803,458	43,010,029,159
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	8,122,819,132	4,157,807,780	8,122,819,132	4,157,807,780
7.	Chi phí tài chính	22	27	8,245,023,484	6,445,140,522	8,245,023,484	6,445,140,522
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2,941,654,801	3,084,674,332	2,941,654,801	3,084,674,332
8.	Chi phí bán hàng	25	25	11,163,906,489	14,963,610,685	11,163,906,489	14,963,610,685
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10,579,879,928	8,413,013,768	10,579,879,928	8,413,013,768
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		15,942,812,689	17,346,071,964	15,942,812,689	17,346,071,964
11.	Thu nhập khác	31	28	155,819,964	2,821,807,545	155,819,964	2,821,807,545
12.	Chi phí khác	32	28	1,087,527	4,984,116,705	1,087,527	4,984,116,705
13.	Lợi nhuận khác	40	28	154,732,437	(2,162,309,160)	154,732,437	(2,162,309,160)

- Đơn vị tính: VND

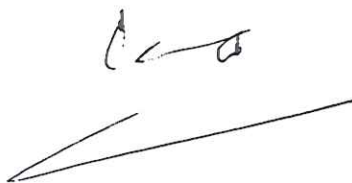
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,097,545,126	15,183,762,804	16,097,545,126	15,183,762,804
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.2	909,691,804	1,042,501,302	909,691,804	1,042,501,302
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.3	58,883,880		58,883,880	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15,246,737,202	14,141,261,502	15,246,737,202	14,141,261,502
18.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	22.4	756	707	756	707
19.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	22.4				

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
3 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		16,097,545,126	15,183,762,804
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	11,051,716,194	6,045,670,553
03	- Các khoản dự phòng		544,597,189	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26	605,284,259	2,809,446,305
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,209,700,050)	(2,738,448,805)
06	- Chi phí lãi vay	26	2,941,654,801	3,084,674,332
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29,031,097,519	24,385,105,189
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		37,201,205,105	6,972,914,461
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		83,246,242,151	78,424,515,964
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(20,690,403,739)	(29,767,418,113)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,332,333,718	(5,068,412,026)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2,938,453,801)	3,084,674,332
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(1,070,201,487)	(5,320,050,260)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5,626,725,834)	(4,290,400,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		120,485,093,632	68,420,929,547
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(12,506,715,929)	(24,421,172,344)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	27		2,545,454,545
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng			
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		82,284,720,000	
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		1,365,616,248	2,738,448,805
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		71,143,620,319	(19,137,268,994)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		99,596,250,000	
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			
33	- Tiền thu từ đi vay		341,036,004,890	450,482,059,580
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(692,120,219,145)	(596,270,371,061)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2		30,000,000,000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(251,487,964,255)	(115,788,311,481)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
3 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(59,859,250,304)	(66,504,650,928)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		322,682,142,491	261,983,365,391
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(255,172,099)	323,438,892
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>262,567,720,088</u>	<u>195,802,153,355</u>

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là: 2.860 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.815).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính kỳ này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	5 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

0873
GTY
HVN
PH
TA
T.S

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

►Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

►Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.



4. TIỀN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	595,883,202	676,806,064
Tiền gửi ngân hàng	122,666,518,356	70,096,374,010
Tương đương tiền (*)	139,305,318,530	251,908,962,417
(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 5.5%/năm.		
Tổng cộng	<u>262,567,720,088</u>	<u>322,682,142,491</u>
	-	-
5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		82,284,720,000
Trái phiếu (*)	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng	<u>10,000,000,000</u>	<u>92,284,720,000</u>
(*) Số tiền này thể hiện khoản trái phiếu kỳ hạn 10 năm được phát hành bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và nợ gốc sẽ được thanh toán khi đáo hạn (ngày 10 tháng 10 năm 2016). Trái phiếu hưởng lãi suất 10,4%/năm và được thanh toán hàng năm. Công ty đã thế chấp Trái phiếu này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.		
	-	-
6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu các bên khác	162,421,255,749	198,240,107,788
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>162,421,255,749</u>	<u>198,240,107,788</u>
	-	-
7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	16,264,756,650	8,676,583,883
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,299,390,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>16,264,756,650</u>	<u>7,377,193,883</u>
	-	-
8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	13,088,000,000	13,169,560,811
Phải thu lãi vay	52,005,555	2,457,455,048
Tạm ứng cho nhân viên	927,244,385	213,462,214
Khác	224,000,000	118,561,721
TỔNG CỘNG	<u>14,291,249,940</u>	<u>15,959,039,794</u>
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,088,000,000)	(13,169,560,811)

08/2
G T
PH
PH
T
T

9. HÀNG TỒN KHO	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	22,252,048,598	35,048,877,290
Nguyên vật liệu	20,903,939,860	21,768,922,836
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	31,217,167,790	19,595,145,153
Thành phẩm	276,180,283,864	365,004,880,079
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,618,143,095	
Tổng cộng	<u>358,171,583,207</u>	<u>441,417,825,358</u>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay ngân hàng

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế nhập khẩu	242,114,236	2,627,747,229
Tổng cộng	<u>242,114,236</u>	<u>2,627,747,229</u>

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	139,627,972,400	301,633,335,339	17,603,768,646	6,091,277,036	6,560,745,945	471,517,099,366
2. Số tăng trong kỳ	2,212,081,817	718,077,272	3,743,783,272	-	-	6,673,942,361
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới		718,077,272	3,743,783,272			4,461,860,544
- Xây dựng mới	2,212,081,817					2,212,081,817
- Tặng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	141,840,054,217	302,351,412,611	21,347,551,918	6,091,277,036	6,560,745,945	478,191,041,727
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	68,285,990,424	168,452,573,270	10,455,117,081	4,062,876,640	4,937,719,770	256,194,277,185
2. Khấu hao trong kỳ	2,910,418,111	7,311,424,549	542,267,249	143,788,266	112,211,805	11,020,109,980
3. Giảm trong kỳ						-
<i>Gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	71,196,408,535	175,763,997,819	10,997,384,330	4,206,664,906	5,049,931,575	267,214,387,165
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	71,341,981,976	133,180,762,069	7,148,651,565	2,028,400,396	1,623,026,175	215,322,822,181
2. Tại ngày cuối kỳ	70,643,645,682	126,587,414,792	10,350,167,588	1,884,612,130	1,510,814,370	210,976,654,562

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	2,424,104,900	330,980,000	199,501,200	2,954,586,100
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua trong kỳ				
- Tặng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,424,104,900	330,980,000	199,501,200	2,954,586,100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	287,635,332	150,317,328	160,085,224	598,037,884
2. Số tăng trong kỳ	13,770,858	9,579,680	8,255,676	31,606,214
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	301,406,190	159,897,008	168,340,900	629,644,098
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2,136,469,568	180,662,672	39,415,976	2,356,548,216
2. Tại ngày cuối kỳ	2,122,698,710	171,082,992	31,160,300	2,324,942,002

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Máy móc đang chờ lắp đặt	258,352,441	
- Cải tạo kho lạnh	1,003,604,531	
- Cải tạo kho bao bì	266,634,055	
- Cải tạo nâng cấp xưởng 4	4,442,968,676	138,786,135
Tổng cộng	5,971,559,703	138,786,135

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	400,000,000	400,000,000
Tổng cộng	400,000,000	400,000,000

(i) Đây là khoản đầu tư của công ty vào 4.000 cổ phiếu Công ty cổ phần chế biến gạo Sóc Trăng, tương ứng 2.3% sở hữu vào công ty này.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	4,340,072,695	5,251,488,676
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,310,762,709	5,154,172,071
Các chi phí khác	29,309,986	97,316,605
	-	-
Dài hạn	33,326,467,984	33,747,385,721
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21,239,724,796	20,774,574,208
Quyền sử dụng đất	6,448,653,268	7,034,894,474
Chi phí xây dựng ao tôm	2,690,754,397	3,219,250,726
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2,630,781,460	2,334,279,235
Phí sử dụng đất	316,554,063	384,387,078
Tổng cộng	37,666,540,679	38,998,874,397

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả các bên khác	73,657,138,562	55,277,391,230

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,070,201,487	909,691,804	(1,070,201,487)	909,691,804
Thuế thu nhập cá nhân	3,728,430,160	22,991,824	(3,702,323,582)	49,098,402
Tổng cộng	4,798,631,647	932,683,628	(4,772,525,069)	958,790,206

Ghi chú : Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và cước tàu	3,532,634,252	4,193,408,453
Khác	1,806,927,747	1,097,918,579
Tổng cộng	<u>5,339,561,999</u>	<u>5,291,327,032</u>
	-	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	5,137,695,886	5,294,143,706
Kinh phí công đoàn	5,026,631,502	5,026,631,502
Khác	111,064,384	267,512,204
Dài hạn	530,000,000	530,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn	530,000,000	530,000,000
Tổng cộng	<u>5,667,695,886</u>	<u>5,824,143,706</u>
	-	-

SỞ TÀI CHÍNH
 Y
 V
 M
 A
 SÓC T

20. VAY NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	515,578,095,692	866,652,009,947
Vay cá nhân	91,087,000	98,186,000
Tổng cộng	<u>515,669,182,692</u>	<u>866,750,195,947</u>
	-	-

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	31/03/2016		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	211,749,845,000	9,442,000.00	Từ ngày 21 tháng 6 đến ngày 28 tháng 9 năm 2016	1,7	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	221,694,309,192	9,870,000.00	Từ ngày 18 tháng 5 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016	1,7 - 1,8	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn + Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	14,892,354,000	667,000.00	Từ ngày 28 tháng 5 đến ngày 08 tháng 7 năm 2016	1,8	+ Hàng tồn kho
Tổng cộng vay USD	448,336,508,192	19,979,000.00			

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng

Vay VNĐ	45,400,888,000	Từ ngày 29 tháng 7 đến ngày 02 tháng 8 năm 2016	4.8	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
---------	----------------	---	-----	---

Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng

Vay VNĐ	21,840,699,500	Từ ngày 02 tháng 0. đến ngày 11 tháng 9 năm 2016	5	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn + Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.
---------	----------------	--	---	---

Tổng cộng vay VNĐ	67,241,587,500	-
--------------------------	-----------------------	----------

Tổng cộng	515,578,095,692	
------------------	------------------------	--

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	71,343,677,202	50,426,880,353		67,524,277,226	389,294,834,781
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-			97,363,255,357	97,363,255,357
Cổ tức công bố	-	-			(130,000,000,000)	(130,000,000,000)
Trích lập các quỹ	-		21,164,288,002		(21,164,288,002)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-			(11,625,949,975)	(11,625,949,975)
Đóng quỹ chuyển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-		(71,591,168,355)		71,591,168,355	-
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	71,343,677,202	-	-	73,688,462,961	345,032,140,163
Phát hành cổ phiếu mới	100,000,000,000					100,000,000,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					15,246,737,202	15,246,737,202
Cổ tức công bố và đã trả	-					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-				(5,500,000,000)	(5,500,000,000)
Giảm khác	-	(403,750,000)				(403,750,000)
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	70,939,927,202	-	-	83,435,200,163	454,375,127,365

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới	100,000,000,000	
Vốn góp cuối kỳ	300,000,000,000	200,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		130,000,000,000

22.3 Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	30,000,000	30,000,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	20,000,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	20,000,000

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 9 năm 2015, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt cho việc phát hành 10.000.000 cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 2:1 cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông hiện hữu của Công ty. Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Giấy Chứng nhận số 109/GCN-UBCK liên quan đến việc phát hành này.

Ngày 25 tháng 03 năm 2016, công ty phát hành và nhận được vốn góp đầy đủ theo báo cáo kiểm toán vốn ngày 31 tháng 03 năm 2016 được ký bởi E & Y. Ngày 12/04/2016, UBCKNN đã có công văn số 1838/UBCK-QLCB về việc chấp thuận kết quả phát hành này.

22.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15,246,737,202	79,335,925,430
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20,164,384	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	756	3,967

23.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	3 tháng đầu	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động chế biến :	498,219,163,528	478,062,151,199
+ Tôm thành phẩm	3,283,598,269	2,665,417,050
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	472,614,118,533	458,897,708,526
+ Nông sản thành phẩm	22,321,446,726	16,499,025,623
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	45,969,376,637	25,209,254,366
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	1,001,470,596	1,065,232,950
Tổng cộng	545,190,010,761	504,336,638,515

23.1 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	302,449,760	
Hàng bán bị trả lại	1,657,198,620	
Tổng cộng	1,959,648,380	-

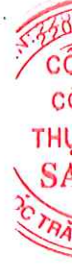
23.1 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu thuần từ hoạt động chế biến	496,561,964,908	478,062,151,199
+ Tôm thành phẩm	3,283,598,269	2,665,417,050
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	470,956,919,913	458,897,708,526
+ Nông sản thành phẩm	22,321,446,726	16,499,025,623
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	45,969,376,637	25,209,254,366
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	1,001,470,596	1,065,232,950
+ Giảm giá hàng bán	(302,449,760)	-
Tổng cộng	543,230,362,381	504,336,638,515

23.2 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	2,209,700,050	2,738,448,805
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,913,119,082	1,419,358,975
Tổng cộng	8,122,819,132	4,157,807,780

	Năm nay VND	Năm trước VND
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của thành phẩm, DV đã cung cấp	505,421,558,923	461,326,609,356
Tổng cộng	505,421,558,923	461,326,609,356
	-	-
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Lương	346,015,201	365,054,084
Chi phí vận chuyển	8,721,583,683	10,397,933,662
Chi phí bán hàng khác	2,096,307,605	4,200,622,939
Tổng cộng	11,163,906,489	14,963,610,685
	-	-
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Lương	3,631,971,924	3,767,568,227
Thuế và các lệ phí	942,549,990	876,605,367
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6,005,358,014	3,768,840,174
Tổng cộng	10,579,879,928	8,413,013,768
	-	-
27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	2,941,654,801	3,084,674,332
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ	4,698,084,424	3,360,466,190
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ	605,284,259	
Tổng cộng	8,245,023,484	6,445,140,522
	-	-
28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		
Thu nhập khác	155,819,964	2,821,807,545
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		2,545,454,545
Thu nhập khác	155,819,964	276,353,000
Chi phí khác	(1,087,527)	(4,984,116,705)
Tiền phạt thuế	(740,620)	(1,799,412)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định		(3,288,086,261)
Chi phí khác	(346,907)	(1,694,231,032)
Tổng cộng	154,732,437	(2,162,309,160)



29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	-	-
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317,753,671,117	282,083,630,476
Chi phí nhân công	45,768,112,108	40,245,031,022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,177,512,510	5,122,211,345
Chi phí mua ngoài	18,182,402,277	17,920,427,327
Chi phí khác bằng tiền	19,510,931,601	19,179,264,286
Tổng cộng	<u>411,392,629,613</u>	<u>364,550,564,456</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong các năm trước, Công ty áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dựa vào giấy chứng nhận kinh doanh như sau:

► Đối với hoạt động hàng nông sản: Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu hoạt động (từ 2008), được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2008 đến 2011), và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020).

► Đối với lĩnh vực hoạt động thủy sản: Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất là 15% trong 12 năm (từ năm 2002 đến năm 2013), được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2003 đến năm 2005), và được giảm 50% thuế TNDN trong 8 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2013).

Tuy nhiên, từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

► Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.

► Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	909,691,804	1,042,501,302
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	58,883,880	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước		
TỔNG CỘNG	968,575,684	1,042,501,302

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	16,097,545,126	15,183,762,804
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	626,158,000	
Các khoản điều chỉnh tăng	740,620	
Các khoản điều chỉnh giảm	37,319,204	
Thu nhập chịu thuế ước tính	16,687,124,542	15,183,762,804
Chi phí thuế TNDN ước tính theo thuế suất phổ thông	3,671,167,399	3,340,427,817
Thuế TNDN được miễn, giảm	(2,761,475,595)	(2,297,926,515)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước		
Chi phí thuế TNDN	909,691,804	1,042,501,302
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1,070,201,487	5,320,050,260
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1,070,201,487)	(5,320,050,260)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (*)	909,691,804	1,042,501,302

(*) Do thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN, sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 1 năm 2015 nên công ty điều chỉnh lại cách tính thuế Quý 1 năm 2015 cho phù hợp thông tư này.

30.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

VND

	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả kinh doanh</u>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	636,575,600	573,959,800	62,615,800	(801,410,800)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45,803,531	49,535,451	(3,731,920)	49,535,451
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	682,379,131	623,495,251	58,883,880	(751,875,349)
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</i>			<u>58,883,880</u>	

31 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**31.1 Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	522,866,259,490	22,323,751,271	545,190,010,761
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	522,866,259,490	22,323,751,271	545,190,010,761
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	16,065,017,041
- Doanh thu hoạt động tài chính			8,122,819,132
- Chi phí hoạt động tài chính			8,245,023,484
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			15,942,812,689
- Thu nhập khác			155,819,964
- Chi phí khác			1,087,527
- Thuế TNDN			909,691,804
- Thuế TNDN hoãn lại			(58,883,880)
- Lợi nhuận sau thuế			15,246,737,202

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	487,820,489,255	16,516,149,260	504,336,638,515
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	487,820,489,255	16,516,149,260	504,336,638,515
- Kết quả kinh doanh bộ phận			19,633,404,706
- Doanh thu hoạt động tài chính			4,157,807,780
- Chi phí hoạt động tài chính			6,445,140,522
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			17,346,071,964
- Thu nhập khác			2,821,807,545
- Chi phí khác			4,984,116,705
- Thuế TNDN			1,042,501,302
- Thuế TNDN hoãn lại			-
- Lợi nhuận sau thuế			14,141,261,502

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)

Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	550,844,483,874	51,630,221,879	602,474,705,753
- Tài sản không phân bổ			479,288,723,199
- Tổng tài sản			1,081,763,428,952
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			627,388,301,587
- Tổng nợ phải trả			627,388,301,587
- Mua sắm tài sản dài hạn	6,673,942,361		6,673,942,361
- Khấu hao và phân bổ	14,659,245,538	2,216,375,461	16,875,620,999

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	477,130,487,250	36,912,717,988	514,043,205,238
- Tài sản không phân bổ			482,325,854,639
- Tổng tài sản			996,369,059,877
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			636,856,840,084
- Tổng nợ phải trả			636,856,840,084
- Mua sắm tài sản dài hạn	3,314,307,788		3,314,307,788
- Khấu hao và phân bổ	7,200,020,197	1,049,303,979	8,249,324,176

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	3 tháng đầu năm nay	3 tháng đầu năm trước
	VND	VND
- Việt Nam	46,970,847,233	26,274,487,316
- Hoa Kỳ	145,641,117,070	187,150,758,019
- Nhật Bản	198,720,897,294	178,075,505,919
- Châu Âu	103,312,765,960	56,199,146,200
- Các nước khác	50,544,383,204	56,636,741,061
Tổng cộng	545,190,010,761	504,336,638,515

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)

Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016

Tài sản bộ phận

Tổng tài sản

- Việt Nam
- Nước ngoài
Tổng cộng

31/03/2016	01/01/2016
VND	VND
1,081,763,428,952	1,343,959,142,427
-	-
1,081,763,428,952	1,343,959,142,427

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chẳng

Hồ Quốc Lực